

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 206/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 02 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Kế hoạch Chuyển đổi số tỉnh Sơn La năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11
năm 2019;*

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

*Căn cứ Nghị quyết số 17-NQ/TU ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Ban
Thường vụ Tỉnh ủy về chuyển đổi số tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025, định
hướng đến năm 2030;*

*Căn cứ Kế hoạch số 212/KH-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2020 của UBND
tỉnh về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước, phát
triển Chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin mạng tỉnh Sơn La giai đoạn
2021 - 2025;*

*Căn cứ Kế hoạch số 251/KH-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2021 của UBND
tỉnh về triển khai Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15 tháng 6 năm 2021 của Thủ
tướng Chính phủ và Nghị quyết số 17-NQ/TU ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Ban
Thường vụ Tỉnh ủy;*

*Căn cứ Quyết định số 2449/QĐ-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2023 của
UBND tỉnh về phê duyệt Kế hoạch phát triển hạ tầng số trên địa bàn tỉnh Sơn La
giai đoạn 2023 - 2025;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số
05/TTr-STTTT ngày 23 tháng 01 năm 2024.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Kế hoạch Chuyển đổi số tỉnh Sơn La năm 2024.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố ban hành kế hoạch cụ thể hóa các chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao và chịu trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện kế hoạch đảm bảo hiệu quả; định kỳ hàng tháng, quý, năm báo cáo kết quả về Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh và Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh xem xét, chỉ đạo.

2. Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố tổng hợp, báo tình hình thực hiện Kế hoạch với UBND tỉnh và Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh xem xét, chỉ đạo.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; các cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Thông tin và Truyền thông (Báo cáo);
- Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các đ/c Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh uỷ;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Như Điều 3 (t/h);
- LĐVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin;
- Lưu: VT, KGVX,Vi Hải.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Đặng Ngọc Hậu

KẾ HOẠCH

Chuyển đổi số tỉnh Sơn La năm 2024

(Kèm theo Quyết định số 206/QĐ-UBND ngày 02/02/2024 của UBND tỉnh)

I. CĂN CỨ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH

1. Kế hoạch số 251/KH-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh về triển khai Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết số 17-NQ/TU ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy;

2. Quyết định số 2449/QĐ-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch phát triển hạ tầng số trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2023 - 2025;

3. Quyết định số 2665/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024;

4. Quyết định số 2689/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024;

5. Quyết định số 2693/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh về kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2024;

6. Quyết định số 3039/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Sơn La phiên bản 2.0; Quyết định số 219/QĐ-UBND ngày 31 tháng 01 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về cập nhật, bổ sung Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Sơn La phiên bản 2.0.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

- Tập trung huy động nguồn lực đẩy mạnh chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh một cách toàn diện: phát triển chính quyền số, kinh tế số và xã hội số. Trong đó tập trung vào phát triển hạ tầng công nghệ thông tin; số hóa dữ liệu dân cư, dữ liệu chuyên ngành; đào tạo phát triển nguồn nhân lực số; ứng dụng, dịch vụ mới theo hướng dùng chung hạ tầng số, nền tảng số đảm bảo khả năng sử dụng dữ liệu số và các công cụ phân tích thông minh để kịp thời đưa ra các quyết sách chính xác trong hoạt động quản lý nhà nước, từng bước xây dựng chính quyền số, chuyển đổi số trong quản trị điều hành doanh nghiệp, sản xuất kinh doanh, quản lý hoạt động kinh tế; cung cấp thông tin cho người dân, quản lý dân cư, phục vụ người dân và doanh nghiệp để đáp ứng yêu cầu đổi mới, phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh, quốc phòng của tỉnh.

- Xác định rõ và nâng cao trách nhiệm của các cấp, các ngành, doanh nghiệp trong thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số, coi đây nhiệm vụ trọng tâm, là giải pháp quan trọng để triển khai thực hiện nhiệm vụ, nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp. Kết quả thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị là một trong tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của năm.

2. Chỉ tiêu cụ thể

(chi tiết tại Phụ lục I, Phụ lục II kèm theo)

III. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM

1. Nhận thức số

- Các cấp, các ngành, các doanh nghiệp tăng cường, thường xuyên tuyên truyền về chuyển đổi số cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và Nhân dân về chủ trương của Đảng và Nhà nước, của cấp ủy, chính quyền địa phương, đơn vị về chuyển đổi số.

- Việc tuyên truyền về chuyển đổi số cần linh hoạt, sáng tạo, đổi mới bằng nhiều hình thức, phương thức khác nhau, nội dung cần ngắn gọn, dễ hiểu, thiết thực với người dân, doanh nghiệp. Thông qua các hội nghị, hội thảo, hội thi, hoạt động hưởng ứng Ngày Chuyển đổi số quốc gia năm 2024; thông qua việc chia sẻ các sáng kiến, cách làm hay, mô hình điển hình hiệu quả về chuyển đổi số của cơ quan nhà nước, của doanh nghiệp, của người dân; thông qua việc tuyên truyền, hướng dẫn của Tổ chuyên đổi số cộng đồng;

- Đẩy mạnh truyền thông “Chuyển đổi số quốc gia” trên Zalo, qua đó thường xuyên chỉ đạo các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố tuyên truyền, hướng dẫn đến từng cán bộ, công chức, viên chức, các cơ quan, đơn vị trực thuộc tham gia vào kênh truyền thông chuyển đổi số quốc gia để được cập nhật kịp thời thông tin mới nhất về chuyển đổi số phục vụ công tác và đời sống.

2. Thể chế số

- Nghiên cứu, đề xuất trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét cơ chế, chính sách nhằm hỗ trợ, thúc đẩy hoạt động chuyển đổi số của tỉnh một cách toàn diện (hỗ trợ hoạt động của Tổ chuyên đổi số cộng đồng; hỗ trợ đào tạo bồi dưỡng kiến thức, chuyên môn về chuyển đổi số..).

- Duy trì, cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử hướng tới chính quyền số của tỉnh bảo đảm phù hợp với Khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam.

- Kiện toàn tổ chức, bộ máy, thiết lập mạng lưới đơn vị chuyên trách và nhân sự hỗ trợ triển khai chuyển đổi số từ tỉnh đến cơ sở để triển khai các nhiệm vụ chuyển đổi số, xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số.

- Sơ kết đánh giá 3 năm triển khai thực hiện Nghị quyết số 17-NQ/TU ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

3. Hạ tầng số

- Xây dựng và triển khai quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động trên địa bàn tỉnh. Tập trung huy động nguồn lực, lồng ghép các chương trình dự án, các nguồn vốn để đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật, các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu dùng chung và chuyên ngành tạo nền tảng phát triển Chính quyền số, kinh tế số, xã hội số. Phần đầu thuê bao băng rộng di động/100 dân đạt 76 thuê bao/100 dân; Tỷ lệ bản được phủ sóng di động băng rộng đạt 97,8%; Tốc độ băng rộng di động (*tốc độ tải xuống theo i-Speed*) đạt 36Mbps; Tỷ lệ bản được phủ băng rộng cố định (*cáp quang FTTH*) đạt 58%; Tốc độ băng rộng cố định (*tốc độ tải xuống theo i-Speed*) đạt 89Mbps.

- Tập trung triển khai sử dụng Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích và nguồn lực xã hội hoá hỗ trợ cho người dân trên địa bàn tỉnh để phần đầu mỗi hộ dân có một điện thoại thông minh.

- Thực hiện rà soát, xoá các vùng lùm sóng trên địa bàn, bảo đảm tốc độ mạng viễn thông di động; rà soát, có kế hoạch phát triển mạng băng rộng cố định đến các bản chưa kết nối cáp quang.

- Triển khai Trung tâm tích hợp dữ liệu tập trung để hình thành kho dữ liệu số tỉnh Sơn La.

- Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin để hiện đại hoá hệ thống thông tin thị trường lao động; thiết lập hệ thống đài truyền thanh xã ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông, xây dựng bảng thông tin, cụm thông tin điện tử điện tử phục vụ tuyên truyền thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025; Xây dựng các điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.

4. Dữ liệu số

- Ban hành danh mục cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin dữ liệu dùng chung, chuyên ngành; xây dựng kho dữ liệu dùng chung trong toàn tỉnh.

- Duy trì và phát triển Cổng dữ liệu mở tỉnh Sơn La tại địa chỉ <https://data.sonla.gov.vn>; các sở, ban, ngành tập trung cập nhật đầy đủ dữ liệu mở của ngành theo quy định tại Quyết định số 1726/QĐ-UBND ngày 08 tháng 9 năm 2023 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch cung cấp dữ liệu mở trong các cơ quan nhà nước tỉnh Sơn La giai đoạn 2023 - 2025 (*có Phụ lục II về danh mục dữ liệu mở của các sở, ngành phải cập nhật kèm theo*) và các dữ liệu chưa nằm trong Quyết định số 1726/QĐ-UBND nhưng đủ điều kiện cung cấp thành dữ liệu mở của ngành, địa phương.

- Các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Công thương xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên ngành để phục vụ quản lý, chỉ đạo của ngành mình, đồng thời tích hợp chia sẻ dữ liệu với Công dữ liệu mở của tỉnh.

- Triển khai cơ sở dữ liệu về cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Sơn La.

- Thực hiện cập nhật, quản lý và khai thác hiệu quả cơ sở dữ liệu chuyên ngành do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội triển khai trên địa bàn tỉnh Sơn La; hình thành sản phẩm dịch vụ làm trực tuyến và xây dựng các cơ sở dữ liệu thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025.

5. Nền tảng số

- Ưu tiên duy trì, hoàn thiện và nâng cao hiệu quả hoạt động của nền tảng số dùng chung của tỉnh bao gồm:

(i) Duy trì nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu LGSP của tỉnh; rà soát, chuẩn hóa phân kết nối các hệ thống thông tin dùng chung và chuyên ngành để kết nối qua trục tích hợp, chia sẻ dữ liệu của tỉnh.

(ii) Từng bước nâng cấp, mở rộng nền tảng Trung tâm điều hành thông minh (IOC) tỉnh Sơn La để tích hợp các nền tảng số, hệ thống thông tin của tỉnh (*Nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung; Nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước; Nền tảng trung tâm giám sát điều hành an toàn thông tin mạng (SOC)...*).

(iii) Thực hiện cập nhật và khai thác hiệu quả theo hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương các nền tảng cơ sở dữ liệu quốc gia triển khai trên địa bàn tỉnh, bao gồm: Nền tảng cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Nền tảng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, Nền tảng cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Nền tảng học trực tuyến mở đại trà (MOOCS).

(iv) Duy trì triển khai đồng bộ các nền tảng số và hạ tầng Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính, kịp thời phát triển, cập nhật các chức năng, tính năng kỹ thuật theo yêu cầu của Chính phủ bảo đảm yêu cầu hiện đại hóa, cải cách hành chính và triển khai Đề án 06/CP.

- Triển khai xây dựng tích hợp công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI) vào các ứng dụng dùng chung của tỉnh Sơn La như: Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính, Hệ thống phần mềm quản lý văn bản để nâng cao hiệu quả sử dụng.

- Triển khai xây dựng, thử nghiệm Trợ lý ảo cho cán bộ, công chức, viên chức.

- Sử dụng hiệu quả, thực hiện kết nối với các nền tảng số quy mô quốc gia như tích hợp và chia sẻ dữ liệu quốc gia, định danh và xác thực điện tử quốc gia, thanh toán điện tử; giám sát, điều hành an toàn an ninh mạng; các nền tảng chuyên ngành ...

6. Nhân lực số

- Xây dựng quy hoạch, chiến lược đào tạo phát triển nguồn nhân lực số. Hợp tác với các trường đại học, cao đẳng để đào tạo nhân lực số trong dài hạn, đồng thời tổ chức đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn, thông qua hình thức trực tuyến để bồi dưỡng thêm kiến thức, kỹ năng chuyển đổi số cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức nhằm đáp ứng yêu cầu triển khai các nhiệm vụ chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị.

- Tổ chức phổ biến, đào tạo, tập huấn, tuyên truyền kiến thức cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo chủ chốt các cấp, công chức, viên chức, người lao động trong các cơ quan nhà nước về chuyển đổi số.

- Tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng ứng dụng công nghệ thông tin, phổ biến các văn bản quản lý nhà nước về chuyển đổi số cho cán bộ chuyên trách chuyển đổi số của các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, các Tổ chuyển đổi số cộng đồng.

- Xây dựng chính sách khuyến khích, hỗ trợ đào tạo chuyển đổi số; hỗ trợ hoạt động của Tổ chuyển đổi số cộng đồng.

7. Đảm bảo an toàn thông tin mạng

- Tăng cường tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức và kỹ năng bảo đảm an toàn thông tin, đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực an toàn thông tin theo Kế hoạch số 261/KH-UBND ngày 02 tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Quyết định số 1907/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2020 và Quyết định số 21/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2022 - 2025.

- Thực hiện rà soát các hệ thống thông tin, dữ liệu dùng chung, chuyên ngành của tỉnh để thực hiện phê duyệt và triển khai phương án bảo đảm cấp độ an toàn hệ thống thông tin.

- Duy trì và mở rộng Hệ thống phần mềm phòng, chống mã độc theo mô hình quản trị tập trung cho trên 5.000 máy trạm của cán bộ, công chức, viên chức ở các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố, các đơn vị sự nghiệp, các xã, phường, thị trấn.

- Duy trì Hệ thống Giám sát an ninh mạng, quản lý, vận hành theo mô hình 4 lớp theo Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 07 tháng 6 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ.

- Duy trì thực hiện rà quét, giám sát các Trang Thông tin điện tử, mạng Internet và mạng xã hội.

8. Chính quyền số

8.1. Phát triển ứng dụng phục vụ người dân, doanh nghiệp

- Duy trì, triển khai có hiệu quả Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Sơn La; triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm nâng cao tỷ lệ hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trực tuyến toàn trình, đặc biệt tại cấp xã.

- Rà soát, cắt giảm, đơn giản hoá TTHC, rút ngắn thời gian tiếp nhận và giải quyết TTHC, đẩy mạnh triển khai thanh toán trực tuyến không dùng tiền mặt.

- Trang bị các trang thiết bị CNTT cần thiết cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC tại các xã, phường, thị trấn của tỉnh đáp ứng yêu cầu triển khai dịch vụ công trực tuyến toàn trình, thực hiện số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính.

- Triển khai các Hệ thống thông tin, phần mềm chuyên ngành phù hợp với các điều kiện thực tế của tỉnh như: Hệ thống thông tin hỗ trợ thu thập và tính toán các chỉ số chuyên đổi số; Phần mềm quản lý, lập kế hoạch thanh tra và xử lý chống chéo thanh tra sử dụng cho các sở, ban, ngành, UBND huyện, thành phố; Hệ thống đăng ký tuyển sinh vào lớp 10 THPT tỉnh Sơn La.

- Tăng cường cung cấp thông tin chính xác, rõ ràng trên Cổng, Trang thông tin điện tử của cơ quan hành chính nhà nước phục vụ nhu cầu của người dân, doanh nghiệp.

- Nâng cấp các ứng dụng số của tỉnh theo chuẩn IPv6; chuyển đổi IPv6 cho Trung tâm dữ liệu tỉnh.

8.2. Phát triển các hệ thống phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của hệ thống chính trị

- Tiếp tục triển khai hiệu quả các Hệ thống dùng chung của tỉnh như: Hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến 3 cấp từ tỉnh đến huyện, xã; Hệ thống truyền hình trực tuyến phiên tòa; Hệ thống Cổng Thông tin điện tử; Hệ thống quản lý văn bản và điều hành; Hệ thống mạng truyền số liệu chuyên dùng cấp II của tỉnh;... đảm bảo các ứng dụng hoạt động ổn định, được khai thác thường xuyên, liên tục, phục vụ hiệu quả cho quá trình lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của chính quyền các cấp.

- Xây dựng, triển khai các Hệ thống: Hệ thống thông tin báo cáo, Hệ thống thông tin phục vụ hợp.

- Triển khai Hệ thống xác thực tập trung cho các Hệ thống thông tin phục vụ chính quyền điện tử tỉnh Sơn La.

8.3. Số hóa hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính

- Số hóa hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính đang còn hiệu lực và có giá trị sử dụng từ bản giấy sang bản điện tử để lưu trữ, bảo quản lâu dài phục vụ cho việc tra cứu, tiếp cận, chia sẻ các thông tin về hồ sơ giải quyết TTHC trong các cơ quan hành chính nhà nước thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã đạt tỷ lệ tối thiểu tương ứng 90%, 80%, 75%; để đảm bảo việc kết nối, chia sẻ dữ liệu trong giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử theo quy định Điều 25 và khoản 3 Điều 27 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ.

- Duy trì, cập nhật triển khai đồng bộ từ cấp tỉnh đến cấp huyện, cấp xã Kho dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân giải quyết thủ tục hành chính để làm cơ sở số hóa và tái sử dụng toàn bộ hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý của các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh.

8.3. Triển khai Trung tâm điều hành thông minh của tỉnh

- Khai thác, vận hành Trung tâm Điều hành thông minh (IOC) tập trung, thống nhất của tỉnh Sơn La, phục vụ hiệu quả công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số của tỉnh.

- Tích hợp, kết nối cơ sở dữ liệu, phát triển mối quan hệ tương tác giữa Hệ thống giám sát, điều hành thông minh và các Hệ thống thông tin dùng chung, chuyên ngành.

9. Kinh tế số

- Hỗ trợ, hướng dẫn triển khai phát triển dữ liệu và phát triển nhân lực dữ liệu trong các lĩnh vực quan trọng như: Nông nghiệp, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Lao động, Công nghiệp và Thương mại, Xây dựng, Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Phát triển Nền tảng tổng hợp, phân tích dữ liệu của tỉnh, kết nối liên thông, chia sẻ dữ liệu để tập hợp tài nguyên dữ liệu phục vụ phát triển kinh tế số và xã hội số.

- Tập trung tổ chức triển khai hiệu quả Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam giai đoạn 2021 - 2025 tại Quyết định số 1813/QĐ-TTg ngày 28 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ.

- Tập trung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022 - 2025 như: Hỗ trợ thông tin, tư vấn và pháp lý; hỗ trợ thuế, kế toán; hỗ trợ tiếp cận tín dụng; hỗ trợ cung cấp giải pháp chuyển đổi số tới các doanh nghiệp nhỏ và vừa; hướng dẫn, hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện: tư vấn giải pháp chuyển đổi số về quy trình kinh doanh, quy trình quản trị, quy trình sản xuất, quy trình công nghệ và chuyển đổi mô hình kinh doanh.

- Hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất, kinh doanh, hộ kinh doanh ứng dụng thương mại điện tử, tổ chức tập huấn, cập nhật kiến thức, kỹ năng tham gia các sàn thương mại điện tử, mạng xã hội lớn trong và ngoài nước nhằm thúc đẩy quảng bá và tiêu thụ hàng hoá, nông sản đặc trưng và tiềm năng của tỉnh.

- Thúc đẩy chuyển đổi số trong các lĩnh vực: Quy hoạch đô thị, hệ thống hạ tầng kỹ thuật, tài nguyên và môi trường, y tế, giáo dục, du lịch, giao thông vận tải và logistics, công nghiệp, năng lượng, nông nghiệp, tài chính - ngân hàng, thông tin và truyền thông...

10. Xã hội số

- Hỗ trợ, hướng dẫn triển khai chương trình dạy và học theo mô hình trường, lớp học thông minh. Chú trọng tập huấn, đào tạo kỹ năng số cho giáo viên và trang bị đủ thiết bị, phần mềm tại các trường học trên địa bàn tỉnh.

- Tổ chức triển khai các chương trình phát triển văn hóa số sâu rộng trong các tầng lớp nhân dân. Tuyên truyền, hướng dẫn và khuyến khích người dân truy cập Internet, đăng ký tài khoản và sử dụng các dịch vụ số mà trọng tâm là dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ y tế số, giáo dục thông minh; sử dụng các mạng xã hội, mua bán trực tuyến, thanh toán điện tử và khai thác tiện ích, tài nguyên số trên Internet. Hướng dẫn người dân về các kỹ năng an toàn, bảo mật thông tin cơ bản để có thể tự bảo vệ tài khoản, dữ liệu của mình trên không gian số. Phát triển nền tảng khảo sát, thu thập ý kiến người dân, tạo kênh độc lập thu thập, tổng hợp ý kiến phản ánh, đánh giá của người dân liên quan đến mọi vấn đề đời sống kinh tế, xã hội.

- Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả hoạt động của Tổ chuyển đổi số cộng đồng, hỗ trợ triển khai chính quyền số, kinh tế số và xã hội số đến từng bản với sự tham gia của Đoàn Thanh niên, Hội Nông dân, Liên minh Hợp tác xã, Hội Liên hiệp Phụ nữ và đại diện các doanh nghiệp bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin tại địa phương; huy động nguồn lực xã hội cùng tham gia bồi dưỡng, tập huấn cho Tổ chuyển đổi số cộng đồng để hỗ trợ người dân, doanh nghiệp sử dụng các nền tảng số và khi tham gia các hoạt động trên môi trường số.

- Đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt trong chi trả chế độ cho đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng và người có công với cách mạng theo nhiều phương thức hiện đại, tiện lợi, góp phần xây dựng Chính phủ điện tử, nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ thanh toán hiện đại của nền kinh tế.

(chi tiết Các nhiệm vụ tại Phụ lục III kèm theo)

IV. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy, chính quyền từ tỉnh đến huyện trong việc thực hiện chuyển đổi số

- Nâng cao vai trò hoạt động của Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số các cơ quan, đơn vị, địa phương; kịp thời ban hành các văn bản chỉ đạo thực hiện chuyển đổi số ở các cấp, các ngành, cơ quan, đơn vị.

- Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo các cơ quan, đơn vị xây dựng và triển khai hiệu quả Kế hoạch Chuyển đổi số năm 2024 của cơ quan, đơn vị mình. Xác định đây là một nhiệm vụ chính trị của đơn vị, là tiêu chí trong việc đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ cán bộ, công chức, nhất là đối với người đứng đầu.

2. Tiếp tục kiện toàn tổ chức, bộ máy, nhân sự phụ trách nhiệm vụ chuyển đổi số từ tỉnh đến huyện, xã, cơ quan, đơn vị

- Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố trực tiếp chỉ đạo và chịu trách nhiệm về kết quả triển khai Chuyển đổi số tại cơ

quan, đơn vị mình. Quan tâm bố trí cán bộ phụ trách chuyển đổi số của cơ quan, thường xuyên đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ, kiến thức, kỹ năng cho cán bộ làm công tác chuyển đổi số.

- Kiện toàn, hỗ trợ hoạt động của Tổ chuyển đổi số cộng đồng. Huy động các tổ chức đoàn thể, đoàn thanh niên, các lực lượng vũ trang tham gia hỗ trợ nhân dân trong việc tiếp cận nâng cao chuyển đổi số.

- Tăng cường tổ chức tập huấn cho cán bộ, công chức, viên chức tại các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, xã về chuyển đổi số, kỹ năng số và công tác bảo đảm an toàn thông tin mạng.

3. Giải pháp phát triển điện thoại thông minh

- Tuyên truyền về lộ trình tắt sóng 2G của Bộ Thông tin và Truyền thông để người dân nắm rõ; chủ động chuyển đổi các thiết bị đầu cuối 2G sang các thiết bị di động thông minh 4G/5G phù hợp với lộ trình.

- Đề xuất nhu cầu sử dụng Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích và huy động nguồn lực, kêu gọi sự quan tâm, ủng hộ của các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân, các nhà hảo tâm chung tay cùng cấp ủy, chính quyền, Mặt trận tổ quốc để thực hiện thành công chương trình phổ cập điện thoại thông minh.

- Tập trung ưu tiên đầu tư hỗ trợ phủ sóng di động băng rộng cho các bản chưa có sóng di động băng rộng trên cơ sở tận dụng hạ tầng sẵn có, đảm bảo tiết kiệm, tối ưu chi phí, tránh chồng chéo.

4. Giải pháp về vốn

- Huy động các nguồn tài chính, lồng ghép các chương trình, dự án, đẩy mạnh xã hội hóa để thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số (*Vốn chương trình mục tiêu quốc gia; Nguồn vốn đầu tư công; Nguồn vốn sự nghiệp; Vốn của các doanh nghiệp*).

- Ngân sách tỉnh bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chuyển đổi số, các ứng dụng dùng chung của tỉnh theo dự toán đã được giao cho các cơ quan, đơn vị.

- Các cơ quan, đơn vị chủ động bố trí kinh phí để triển khai các nhiệm vụ chuyển đổi số tại đơn vị, địa phương, phù hợp chủ trương, định hướng của tỉnh.

- Huy động nguồn lực của các Tập đoàn, đơn vị viễn thông trên địa bàn để đẩy mạnh phát triển hạ tầng thông tin, viễn thông. Huy động nguồn lực của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân và các nguồn kinh phí hợp pháp khác thông qua các chính sách khuyến khích, thu hút doanh nghiệp công nghệ số đầu tư phát triển chuyển đổi số để thực hiện Kế hoạch của doanh nghiệp.

5. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát

- Kiểm tra, giám sát của các cấp chính quyền đối với việc triển khai nhiệm vụ chuyển đổi số của đơn vị, bộ phận trực thuộc.

- Kiểm tra, thanh tra việc thực hiện quy định pháp luật trong thực hiện các chương trình, đề án, dự án chuyển đổi số.

- Giao cơ quan thường trực về chuyển đổi số các cấp thường xuyên theo dõi, giám sát tình hình thực hiện Kế hoạch chuyển đổi số tại các cấp, các ngành; tổng hợp kết quả, đánh giá, rút kinh nghiệm và điều chỉnh kịp thời nhằm hoàn thành các mục tiêu đã đề ra.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Thông tin và Truyền thông

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Kế hoạch.

- Tham mưu Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số của tỉnh, UBND tỉnh thống nhất chỉ đạo triển khai các chương trình, dự án về chuyển đổi số trong các cơ quan hành chính nhà nước, các tổ chức đoàn thể chính trị của tỉnh để tránh chồng chéo, lãng phí.

- Chủ trì, tham mưu Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh xây dựng Kế hoạch kiểm tra, giám sát đối với các Tổ công tác của Ban Chỉ đạo và kiểm tra tình hình triển khai thực hiện các nhiệm vụ về Chuyển đổi số tại một số cơ quan, đơn vị. Theo dõi, kiểm tra, giám sát tiến độ thực hiện Kế hoạch Chuyển đổi số hàng năm của các sở, ban, ngành, huyện, thành phố, báo cáo UBND tỉnh để có biện pháp xử lý kịp thời.

- Phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai các ứng dụng, phần mềm dùng chung đến các cấp, các ngành trên địa bàn tỉnh. Đánh giá hiệu quả các nền tảng để nhân rộng.

2. Sở Tài chính

Căn cứ tình hình ngân sách địa phương, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông và các đơn vị có liên quan tham mưu UBND tỉnh cân đối, bố trí, lồng ghép các nguồn kinh phí đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ của Kế hoạch này.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Cân đối, bố trí vốn đầu tư phát triển theo quy định của Luật Đầu tư công để thực hiện các dự án của Kế hoạch này.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị tham mưu thực hiện các nhiệm vụ của Tổ Kinh tế số theo nhiệm vụ được phân công tại Quyết định số 05-QĐ/BCĐ ngày 01 tháng 11 năm 2022 của Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh Sơn La.

4. Sở Nội vụ

- Chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị tham mưu thực hiện các nhiệm vụ của Tổ Chính quyền số theo nhiệm vụ được phân công tại Quyết định số 05-QĐ/BCĐ ngày 01 tháng 11 năm 2022 của Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh Sơn La.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông (*lồng ghép trong các lớp tập huấn về cải cách hành chính*) tổ chức các chuyên đề tập huấn kiến thức cơ bản về chuyển đổi số và nâng cao kiến thức, nghiệp vụ quản lý nhà nước trên nền tảng chuyển đổi số cho các cấp lãnh đạo từ cấp tỉnh đến cấp xã.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông, các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố hoàn thiện vị trí việc làm, đăng ký chỉ tiêu, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức quản lý, chuyên trách về công nghệ thông tin trình UBND tỉnh phê duyệt.

5. Các sở, ban, ngành, UBND huyện, thành phố, các tổ chức chính trị - xã hội

- Chủ động tổ chức thực hiện có hiệu quả Kế hoạch Chuyển đổi số tỉnh, đảm bảo thực hiện tốt các mục tiêu đã đặt ra. Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của ngành, đơn vị, địa phương, xây dựng hoặc bổ sung Kế hoạch chuyển đổi số cho đơn vị, địa phương mình đảm bảo phù hợp với Kế hoạch Chuyển đổi số của tỉnh, hoàn thành trong tháng 02 năm 2024.

- Phối hợp triển khai thực hiện các nhiệm vụ của các Tổ công tác của Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh; Thực hiện tự kiểm tra, giám sát tình hình triển khai các nhiệm vụ về Chuyển đổi số tại các phòng, ban, đơn vị trực thuộc.

- Chỉ đạo triển khai, hoàn thành các mục tiêu kế hoạch thuộc cơ quan, đơn vị, lĩnh vực quản lý; tổ chức thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm theo kế hoạch.

- Chủ trì, chỉ đạo các nội dung phát triển chính quyền số tại cơ quan, đơn vị; tăng cường thực hiện quản lý, điều hành thông qua môi trường điện tử; đẩy mạnh số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến, thanh toán trực tuyến đối với các thủ tục hành chính có yêu cầu nghĩa vụ tài chính và các hoạt động giao dịch điện tử với người dân, doanh nghiệp.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin; chủ động triển khai các giải pháp tạo lập, số hóa, chuyển đổi, tích hợp các cơ sở dữ liệu của cơ quan, đơn vị vào hệ thống cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh; chỉ đạo triển khai các biện pháp bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng trong cơ quan, đơn vị; tích hợp, chia sẻ thông tin giữa các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu theo ngành dọc từ Trung ương tới các cấp trong tỉnh Sơn La.

- Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo đối với nhiệm vụ ứng dụng công nghệ thông tin, thực hiện chuyển đổi số một cách thiết thực, hiệu quả; đưa yêu cầu, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin, thực hiện chuyển đổi số vào kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội hàng năm. Lấy kết quả lãnh đạo, chỉ đạo ứng dụng công nghệ thông tin, thực hiện chuyển đổi số, xây dựng chính quyền số, kinh tế số và xã hội số là một tiêu chí đánh giá trách nhiệm và bình xét thi đua, khen thưởng đối với người đứng đầu các cơ quan, địa phương, đơn vị.

- Khi đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin, thực hiện chuyển đổi số phải đảm bảo hiệu quả, đảm bảo tính thống nhất và đồng bộ, tránh chồng chéo. Đối với

các ứng dụng chuyên ngành, triệt để sử dụng các sản phẩm phần mềm do bộ, ngành Trung ương đầu tư triển khai theo ngành dọc, đảm bảo đồng bộ, tích hợp, liên thông từ cấp tỉnh đến Trung ương.

- Thực hiện việc lồng ghép có hiệu quả các nguồn vốn từ ngân sách nhà nước các cấp trong các chương trình, dự án, nhiệm vụ khoa học và công nghệ..., để thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số. Khuyến khích việc huy động, khai thác các nguồn lực xã hội cho chuyển đổi số thông qua việc đầu tư của doanh nghiệp, nhà nước thuê dịch vụ, hình thức hợp tác công - tư, từ quỹ phát triển sự nghiệp...

- UBND các huyện, thành phố chủ động bố trí chi ngân sách thường xuyên của cấp huyện, cấp xã để triển khai các ứng dụng công nghệ thông tin, thực hiện chuyển đổi số, phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số tại địa phương mình phù hợp với chủ trương, định hướng chung của toàn tỉnh.

- Định kỳ hàng quý (*trước ngày 15 tháng cuối quý*) hoặc đột xuất (*khi có yêu cầu*) các cơ quan, đơn vị báo cáo đánh giá, tình hình triển khai thực hiện gửi Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh.

6. Báo Sơn La, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, Cổng Thông tin điện tử tỉnh

Tăng cường công tác thông tin tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức và kiến thức về chuyển đổi số; tăng cường thời lượng tuyên truyền, phổ biến các hoạt động chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh.

UBND tỉnh yêu cầu các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố, các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch này. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị báo cáo UBND tỉnh (*qua Sở Thông tin và Truyền thông*) để xem xét, chỉ đạo giải quyết./.

Phụ lục I
CÁC CHỈ TIÊU CHUYỂN ĐỔI SỐ NĂM 2024
(Theo Nghị quyết số 17-NQ/TU ngày 31/8/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)

| STT | Các mục tiêu/chỉ tiêu | Thực hiện năm 2022 | Chỉ tiêu năm 2023 | Thực hiện năm 2023 | Chỉ tiêu năm 2024 | Tổ chức thực hiện | |
|----------|---|--------------------|-------------------|--------------------|-------------------|---|--------------------------------------|
| | | | | | | Cơ quan chủ trì | Cơ quan tổng hợp, theo dõi, kiểm tra |
| I | Xây dựng, phát triển chính quyền điện tử hướng tới chính quyền số, nâng cao hiệu quả, hiệu lực hoạt động | | | | | | |
| 1 | TTHC đủ điều kiện theo quy định của pháp luật được cung cấp dưới hình thức DVCTT toàn trình và được cung cấp trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động; duy trì kết nối, chia sẻ thông tin giữa Công dịch vụ công tỉnh với Công dịch vụ công quốc gia. | 86% | 100% | 100% | 100% | Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố | Sở Thông tin và Truyền thông |
| 2 | DVCTT được thiết kế, thiết kế lại nhằm tối ưu hóa trải nghiệm người dùng, khi sử dụng được điền sẵn dữ liệu mà người dùng đã cung cấp trước đó | 100% | 100% | 100% | 100% | Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố | Sở Thông tin và Truyền thông |
| 3 | Người dân và doanh nghiệp sử dụng DVCTT được định danh và xác thực thông suốt, hợp nhất trên tất cả các hệ thống của các cấp chính quyền | 0% | 50% | 72% | 100% | Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố | Sở Thông tin và Truyền thông |

| STT | Các mục tiêu/chỉ tiêu | Thực hiện năm 2022 | Chỉ tiêu năm 2023 | Thực hiện năm 2023 | Chỉ tiêu năm 2024 | Tổ chức thực hiện | |
|-----|---|--------------------|-------------------|--------------------|-------------------|--|--------------------------------------|
| | | | | | | Cơ quan chủ trì | Cơ quan tổng hợp, theo dõi, kiểm tra |
| 4 | Hồ sơ công việc tại cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã được tạo lập, xử lý, lưu trữ và chia sẻ dữ liệu hoàn toàn dưới dạng điện tử trên môi trường mạng (<i>trừ những hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước</i>) | 60%; 50%; 20% | 70%; 60%; 25% | 70%; 60%; 25% | 90%, 80%, 75% | Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố | Sở Nội vụ |
| 5 | Tỷ lệ báo cáo, chỉ tiêu tổng hợp báo cáo định kỳ và báo cáo thống kê phục vụ sự lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền các cấp được kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu số trên hệ thống dùng chung | 10% | 50% | 50% | 70% | Văn phòng UBND tỉnh, các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố | Văn phòng UBND tỉnh |
| 6 | Cơ sở dữ liệu dùng chung được kết nối, chia sẻ trên toàn tỉnh; mở dữ liệu của các cơ quan nhà nước để cung cấp dịch vụ công kịp thời, phục vụ người dân và phát triển kinh tế - xã hội | 20% | 35% | 35% | 60% | Văn phòng UBND tỉnh, các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố | Sở Thông tin và Truyền thông |
| 7 | Tỷ lệ hoạt động kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý | 10% | 25% | 25% | 40% | Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố | Thanh tra tỉnh |

| STT | Các mục tiêu/chỉ tiêu | Thực hiện năm 2022 | Chỉ tiêu năm 2023 | Thực hiện năm 2023 | Chỉ tiêu năm 2024 | Tổ chức thực hiện | |
|-----------|---|--|-------------------|---|---------------------------|--|--|
| | | | | | | Cơ quan chủ trì | Cơ quan tổng hợp, theo dõi, kiểm tra |
| 8 | Cơ quan nhà nước cấp tỉnh có nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung, có ứng dụng trí tuệ nhân tạo để tối ưu hóa hoạt động | Các cơ quan chưa có nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung | 100% | Các sở, ban, ngành sử dụng Nền tảng IOC tỉnh | 100% | Các sở, ban, ngành | Sở Thông tin và Truyền thông |
| 9 | Cán bộ, công chức, viên chức được tập huấn, bồi dưỡng, phổ cập kỹ năng số cơ bản | 2,64% | 80% | 80,37% | 100% | Văn phòng UBND tỉnh, các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố | Sở Thông tin và Truyền thông; Sở Nội vụ |
| 10 | Cán bộ, công chức, viên chức được tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng phân tích, khai thác dữ liệu và công nghệ số | 2,64% | 30% | 30,42% | 50% | Văn phòng UBND tỉnh, các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố | Sở Thông tin và Truyền thông; Sở Nội vụ |
| 11 | Đầu tư xây dựng thí điểm mô hình đô thị thông minh | Chưa phê duyệt đề án (thành phố Sơn La; huyện Mộc Châu) | - | Chưa phê duyệt đề án (thành phố Sơn La; huyện Mộc Châu) | Phê duyệt đề án | Thành phố Sơn La; huyện Mộc Châu | Sở Thông tin và Truyền thông |
| II | Phát triển kinh tế số, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế | | | | | | |
| 1 | Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP | Chưa xác định được trong | Chưa có hướng dẫn | Chưa xác định được | Căn cứ hướng dẫn xác định | UBND các huyện, thành phố | Sở Kế hoạch và Đầu tư |

| STT | Các mục tiêu/chỉ tiêu | Thực hiện năm 2022 | Chỉ tiêu năm 2023 | Thực hiện năm 2023 | Chỉ tiêu năm 2024 | Tổ chức thực hiện | |
|------------|---|--------------------------------|-------------------|---------------------------------|-------------------|---|---|
| | | | | | | Cơ quan chủ trì | Cơ quan tổng hợp, theo dõi, kiểm tra |
| 2 | Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực | năm 2022 | | trong năm 2023 | GRDP để thực hiện | Các sở, ban, ngành | Sở Kế hoạch và Đầu tư |
| III | Phát triển hạ tầng số, hình thành xã hội số, thu hẹp khoảng cách số | | | | | | |
| 1 | Tỷ lệ phủ mạng băng rộng cố định (<i>cáp quang</i>) | Đạt 35,5% hộ gia đình, 100% xã | 37,8% | Đạt 45,47% hộ gia đình, 100% xã | 47% | UBND các huyện, thành phố; các doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn | Sở Thông tin và Truyền thông |
| 2 | Phổ cập dịch vụ mạng di động tốc độ cao (4G/5G) | 93,62% | 96,5% | 98,5% | 99,56% | UBND các huyện, thành phố; các doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn | Sở Thông tin và Truyền thông |
| 3 | Tỷ lệ hộ gia đình có điện thoại thông minh | - | - | 92,62% | 96,52% | UBND các huyện, thành phố; các doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn | Sở Thông tin và Truyền thông |
| 4 | Tỷ lệ người trưởng thành (<i>từ 15 tuổi trở lên</i>) có tài khoản thanh toán điện tử (<i>tài khoản giao dịch tại ngân hàng</i>) | Đạt 60,01% | 70% | 79,53% | 80% | UBND các huyện, thành phố | Ngân hàng nhà nước Việt Nam Chi nhánh tỉnh Sơn La |
| 5 | Tỷ lệ người sử dụng Internet | 44,9% | 46,72% | 46,8% | 48,56% | UBND các huyện, thành phố; các doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn | Sở Thông tin và Truyền thông |

Phụ lục số 02
DANH MỤC DỮ LIỆU MỞ CÁC ĐƠN VỊ CUNG CẤP NĂM 2024
(Theo Quyết định số 1726/QĐ-UBND ngày 08/9/2023 của UBND tỉnh)

| TT | CƠ SỞ DỮ LIỆU | ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ CUNG CẤP DỮ LIỆU LIÊN QUAN |
|-----------|--|--|
| I | GIÁO DỤC | Sở Giáo dục và Đào tạo |
| 1 | Dữ liệu văn bằng, chứng chỉ | |
| 2 | Dữ liệu giáo viên từng cấp trên địa bàn | |
| 3 | Dữ liệu học sinh từng cấp trên địa bàn | |
| 4 | Dữ liệu các nhóm trẻ độc lập tư thục trên địa bàn | |
| 5 | Dữ liệu các trường mầm non trên địa bàn | |
| 6 | Dữ liệu các trường tiểu học trên địa bàn | |
| 7 | Dữ liệu các trường tiểu học và trung học cơ sở trên địa bàn | |
| 8 | Dữ liệu các trường trung học cơ sở trên địa bàn | |
| 9 | Dữ liệu các trường trung học cơ sở và trung học phổ thông trên địa bàn | |
| 10 | Dữ liệu các trường trung học phổ thông trên địa bàn | |
| 11 | Dữ liệu các trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông trên địa bàn | |
| 12 | Dữ liệu các cơ sở giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên trên địa bàn | |
| 13 | Dữ liệu danh sách các trung tâm đào tạo tin học trên địa bàn | |
| 14 | Dữ liệu danh sách các trung tâm đào tạo ngoại ngữ trên địa bàn | |
| II | THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG | Sở Thông tin và Truyền thông |

| TT | CƠ SỞ DỮ LIỆU | ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ CUNG CẤP DỮ LIỆU LIÊN QUAN |
|------------|--|--|
| 15 | Dữ liệu thuê bao điện thoại di động | |
| 16 | Dữ liệu thuê bao điện thoại cố định | |
| 17 | Dữ liệu thuê bao băng rộng cố định | |
| 18 | Dữ liệu thuê bao băng rộng di động mặt đất | |
| 19 | Dữ liệu cơ quan báo chí trung ương và địa phương | |
| 20 | Dữ liệu danh sách các cơ sở in được cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm | |
| 21 | Dữ liệu cơ sở hạ tầng điểm phục vụ bưu chính | |
| 22 | Dữ liệu vị trí các cột an-ten lắp đặt trạm BTS | |
| 23 | Dữ liệu cơ sở hạ tầng điểm phục vụ viễn thông | |
| III | GIAO THÔNG VẬN TẢI | Sở Giao thông vận tải |
| 24 | Dữ liệu mạng lưới tuyến, biểu đồ chạy xe trên tuyến, giá vé xe buýt trên địa bàn | |
| 25 | Dữ liệu các luồng, tuyến cố định hoạt động kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô | |
| 26 | Dữ liệu thông tin trên đường Quốc lộ, đường liên tỉnh | |
| 27 | Dữ liệu các điểm đỗ xe công cộng trên địa bàn | |
| 28 | Dữ liệu các cơ sở đào tạo lái xe ô tô và trung tâm sát hạch lái xe | |
| 29 | Dữ liệu vị trí các công trình báo hiệu đường bộ gồm đèn tín hiệu giao thông, biển báo hiệu | |
| 30 | Dữ liệu bến xe khách và giá dịch vụ ra vào bến | |
| 31 | Dữ liệu về cấp mới giấy phép lái xe trên địa bàn | |
| 32 | Dữ liệu về giá cước vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định | |

| TT | CƠ SỞ DỮ LIỆU | ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ CUNG CẤP DỮ LIỆU LIÊN QUAN |
|-----------|--|--|
| 33 | Dữ liệu về danh sách các tuyến đường cấm đỗ xe trên địa bàn | |
| 34 | Dữ liệu danh sách các hãng taxi trên địa bàn | |
| 35 | Dữ liệu danh sách các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ vận tải | |
| 36 | Dữ liệu các cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu | |
| IV | KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 37 | Thông tin nhiệm vụ KH&CN tỉnh Sơn La | |
| 38 | Thông tin Doanh nghiệp KH&CN | |
| 39 | Thông tin Tổ chức Khoa học và Công nghệ | |
| V | KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ | Sở Kế hoạch và Đầu tư |
| 40 | Dữ liệu thông tin doanh nghiệp, danh sách doanh nghiệp đăng ký mới, thay đổi, tạm ngừng, giải thể, hoạt động trở lại | |
| 41 | Dữ liệu các liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn | |
| VI | LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội |
| 42 | Dữ liệu về Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh | |
| 43 | Dữ liệu về tỷ lệ lao động thất nghiệp khu vực thành thị | |
| 44 | Dữ liệu về lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên có khả năng lao động chia theo các thành phần kinh tế | |
| 45 | Dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn | |
| 46 | Dữ liệu về số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc và bảo hiểm xã hội tự nguyện | |
| 47 | Dữ liệu về cơ sở trợ giúp xã hội | |

| TT | CƠ SỞ DỮ LIỆU | ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ CUNG CẤP DỮ LIỆU LIÊN QUAN |
|-------------|---|--|
| 48 | Dữ liệu về cơ sở xã hội điều dưỡng người có công với cách mạng | |
| VII | TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 49 | Dữ liệu VILG | |
| 50 | Dữ liệu đất đai | |
| VIII | NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 51 | Công bố thông báo tiếp nhận bản tự công bố sản phẩm thực phẩm, nông, lâm, thủy sản | |
| 52 | Dữ liệu hoạt động trồng trọt trên địa bàn. | |
| 53 | Dữ liệu mã số vùng trồng. | |
| 54 | Dữ liệu mã số cơ sở đóng gói. | |
| 55 | Dữ liệu cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng. | |
| 56 | Dữ liệu cơ sở được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón. | |
| 57 | Dữ liệu các cơ sở được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật. | |
| 58 | Dữ liệu các cơ sở sản xuất giống vật nuôi. | |
| 59 | Dữ liệu các cơ sở chăn nuôi. | |
| 60 | Dữ liệu các cơ sở có giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi. | |
| 61 | Dữ liệu các tổ chức, cá nhân chăn nuôi trang trại quy mô lớn được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi. | |
| 62 | Dữ liệu danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh. | |
| 63 | Dữ liệu về cơ sở sản xuất giống thủy sản đã được cấp giấy chứng nhận. | |

| TT | CƠ SỞ DỮ LIỆU | ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ CUNG CẤP DỮ LIỆU LIÊN QUAN |
|-----------|---|--|
| 64 | Dữ liệu rừng phòng hộ trên địa bàn. | |
| 65 | Dữ liệu rừng đặc dụng trên địa bàn. | |
| 66 | Dữ liệu rừng sản xuất trên địa bàn. | |
| 67 | Dữ liệu thiệt hại do thiên tai gây ra trên địa bàn tỉnh. | |
| 68 | Dữ liệu các xã đạt chuẩn nông thôn mới. | |
| 69 | Dữ liệu các xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao. | |
| 70 | Dữ liệu các sản phẩm OCOP. | |
| 71 | Dữ liệu tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh. | |
| 72 | Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đạt chất lượng theo Quy chuẩn". | |
| IX | TÀI CHÍNH | Sở Tài chính |
| 73 | Cân đối ngân sách địa phương | |
| 74 | Cân đối nguồn thu, chi dự toán ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện | |
| 75 | Dự toán thu ngân sách nhà nước | |
| 76 | Dự toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp tỉnh và chi ngân sách huyện theo cơ cấu chi | |
| 77 | Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh theo từng lĩnh vực | |
| 78 | Cân đối ngân sách địa phương (quý, 06 tháng, năm) | |
| 79 | Ước thực hiện thu ngân sách nhà nước (quý, 06 tháng, năm) | |
| 80 | Ước thực hiện chi ngân sách địa phương (quý, 06 tháng, năm) | |
| 81 | Cân đối ngân sách địa phương | |

| TT | CƠ SỞ DỮ LIỆU | ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ CUNG CẤP DỮ LIỆU LIÊN QUAN |
|----------|--|--|
| 82 | Quyết toán thu ngân sách nhà nước | |
| 83 | Quyết toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện theo cơ cấu chi | |
| X | VĂN HÓA THỂ THAO DU LỊCH | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 84 | Dữ liệu các địa điểm du lịch tự nhiên về cảnh quan thiên nhiên trên địa bàn | |
| 85 | Dữ liệu các địa điểm du lịch lịch sử - văn hóa trên địa bàn | |
| 86 | Dữ liệu các khu, điểm dịch vụ mua sắm, vui chơi, giải trí trên địa bàn | |
| 87 | Dữ liệu các cơ sở lưu trú du lịch trên địa bàn | |
| 88 | Dữ liệu các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành | |
| 89 | Dữ liệu các điểm cung cấp thông tin phục vụ khách du lịch | |
| 90 | Dữ liệu các công ty lữ hành du lịch được cấp phép | |
| 91 | Dữ liệu danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia | |
| 92 | Dữ liệu các di tích lịch sử - văn hóa | |
| 93 | Dữ liệu các di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia | |
| 94 | Dữ liệu các bảo tàng thuộc phân cấp quản lý | |
| 95 | Dữ liệu về lịch các chương trình sự kiện cộng đồng và lễ hội | |
| 96 | Dữ liệu về thành tích thi đấu thể thao | |
| 97 | Dữ liệu các thư viện trên địa bàn | |
| 98 | Dữ liệu Tài nguyên du lịch | |
| 99 | Dữ liệu các điểm đến du lịch | |

| TT | CƠ SỞ DỮ LIỆU | ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ CUNG CẤP DỮ LIỆU LIÊN QUAN |
|------------|---|--|
| 100 | Dữ liệu các khu, điểm dịch vụ mua sắm, vui chơi, nhà hàng trên địa bàn | |
| 101 | Dữ liệu các cơ sở lưu trú du lịch trên địa bàn | |
| 102 | Dữ liệu các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành | |
| 103 | Dữ liệu về Hướng dẫn viên du lịch | |
| 104 | Dữ liệu địa điểm sân Golf trên địa bàn | |
| XI | XÂY DỰNG | Sở Xây dựng |
| 105 | Dữ liệu giá vật liệu xây dựng trên địa bàn | |
| 106 | Dữ liệu đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh | |
| 107 | Dữ liệu các dự án nhà ở thương mại, nhà ở xã hội, khu đô thị đang triển khai thực hiện trên địa bàn | |
| 108 | Dữ liệu quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị | |
| 109 | Dữ liệu về việc cấp phép xây dựng trên địa bàn | |
| 110 | Dữ liệu chỉ số xây dựng trên địa bàn | |
| 111 | Dữ liệu giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn | |
| 112 | Dữ liệu đơn giá xây dựng công trình trên địa bàn | |
| XII | Y TẾ | Sở Y tế |
| 113 | Dữ liệu danh sách các cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm thuộc thẩm quyền của địa phương | |
| 114 | Dữ liệu danh sách các cơ sở được cấp chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đạt yêu cầu thực hành sản xuất tốt (GMP), chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc thẩm quyền Bộ Y tế | |
| 115 | Dữ liệu các cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc, các cơ sở bán lẻ thuốc trên địa bàn | |

| TT | CƠ SỞ DỮ LIỆU | ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ CUNG CẤP DỮ LIỆU LIÊN QUAN |
|-------------|---|--|
| 116 | Dữ liệu cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và số giường bệnh của từng cơ sở trên địa bàn | |
| 117 | Dữ liệu cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng | |
| XIII | TƯ PHÁP | Sở Tư pháp |
| 118 | Dữ liệu về thông báo công khai việc lựa chọn tổ chức đấu giá | |
| 119 | Dữ liệu về các tổ chức hành nghề công chứng trên địa bàn tỉnh | |
| 120 | Dữ liệu danh sách công chứng viên trên địa bàn tỉnh | |
| 121 | Dữ liệu danh sách trợ giúp viên pháp lý, luật sư ký HĐ với Trung tâm TGPL | |
| 122 | Dữ liệu danh sách các tổ chức hành nghề luật sư | |
| 123 | Dữ liệu danh sách các tổ chức hành nghề đấu giá tài sản | |
| XIV | CÔNG THƯƠNG | Sở Công thương |
| 124 | Dữ liệu về các chợ trên địa bàn | |
| 125 | Dữ liệu về các siêu thị, trung tâm thương mại trên địa bàn | |
| 126 | Dữ liệu các sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu | |
| XV | THANH TRA | Thanh tra tỉnh |
| 127 | Dữ liệu Kế hoạch công tác thanh tra hằng năm của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La | |
| 128 | Dữ liệu Quyết định cấp Thẻ thanh tra của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La | |
| 129 | Dữ liệu Mã số Thẻ thanh tra thuộc thẩm quyền quản lý của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La | |
| 130 | Dữ liệu thủ tục, quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Thanh tra tỉnh | |

| TT | CƠ SỞ DỮ LIỆU | ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ CUNG CẤP DỮ LIỆU LIÊN QUAN |
|-----|--|--|
| 131 | Dữ liệu Quyết định thanh tra của Chánh Thanh tra tỉnh Sơn La | |
| 132 | Dữ liệu Quyết định giám sát Đoàn Thanh tra của Chánh Thanh tra tỉnh Sơn La | |
| 133 | Dữ liệu Kết luận thanh tra của Chánh Thanh tra tỉnh Sơn La | |
| 134 | Dữ liệu Quyết định thu hồi sai phạm thanh tra của Chánh Thanh tra tỉnh Sơn La | |
| 135 | Dữ liệu Thông báo kết quả thực hiện Kết luận thanh tra của Chánh Thanh tra tỉnh Sơn La | |

** Lưu ý: Đối với các dữ liệu chưa nằm trong danh mục của Quyết định 1726/QĐ-UBND nhưng đủ điều kiện cung cấp thành dữ liệu mở phục vụ nhu cầu khai thác dữ liệu của các cá nhân, tổ chức, thì các sở, ngành, huyện thực hiện đăng ký tài khoản để cung cấp, đăng tải dữ liệu trên Cổng dữ liệu mở tỉnh Sơn La và xác định sự phân loại đối với dữ liệu, phân đầu đến hết năm 2024, mỗi cơ quan, đơn vị cung cấp và duy trì ít nhất một bộ dữ liệu mở trên Cổng dữ liệu mở tỉnh Sơn La./.*

Phụ lục số 03
DANH MỤC CÁC NHIỆM VỤ THỰC HIỆN CHUYỂN ĐỔI SỐ NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định phê duyệt Kế hoạch Chuyển đổi số tỉnh Sơn La năm 2024)

| STT | Nhiệm vụ | Đơn vị chủ trì | Đơn vị phối hợp | Thời gian thực hiện |
|-----------|--|--|--|---------------------|
| I | Nhận thức số | | | |
| 1 | Tổ chức hoạt động hưởng ứng Ngày Chuyển đổi số quốc gia năm 2024 | Sở Thông tin và Truyền thông | Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; UBND các huyện, thành phố | Tháng 10/2024 |
| 2 | Tổ chức Cuộc thi Chuyển đổi số năm 2024 | Ban Tuyên giáo tỉnh ủy; Sở Thông tin và Truyền thông | Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; UBND các huyện, thành phố | Tháng 7, 8/2024 |
| 3 | Xây dựng, phát hành tờ rơi, ấn phẩm tuyên truyền về Chuyển đổi số | Sở Thông tin và Truyền thông | Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; UBND các huyện, thành phố | Quý II/2024 |
| 4 | Xây dựng tin bài/phóng sự tuyên truyền về thực hiện Chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh | Đài Phát thanh - Truyền hình, Báo Sơn La, Cổng Thông tin điện tử tỉnh; UBND các huyện, thành phố | Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh, đơn vị có liên quan | Năm 2024 |
| II | Thể chế số | | | |
| 1 | Nghiên cứu, đề xuất trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét cơ chế, chính hỗ trợ hoạt động của Tổ chuyển đổi số cộng đồng | Sở Tài chính | Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; UBND các huyện, thành phố | Năm 2024 |
| 2 | Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử hướng tới chính quyền số của tỉnh bảo đảm phù hợp với Khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam, phiên bản 3.0 | Sở Thông tin và Truyền thông | Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố | Quý IV/2024 |

| STT | Nhiệm vụ | Đơn vị chủ trì | Đơn vị phối hợp | Thời gian thực hiện |
|------------|--|---|--|---------------------|
| 3 | Kiên toàn tổ chức, bộ máy, thiết lập mạng lưới đơn vị chuyên trách và nhân sự hỗ trợ triển khai chuyển đổi số từ tỉnh đến cơ sở | Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Nội vụ | Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố | Quý III/2024 |
| III | Hạ tầng số | | | |
| 1 | Quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động | Sở Thông tin và Truyền thông | Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố, các doanh nghiệp Viễn thông | Quý II/2024 |
| 2 | Phổ cập dịch vụ Internet băng rộng, phủ sóng 4G/5G; Triển khai các nền tảng thanh toán điện tử, ví điện tử | Viettel Sơn La, VNPT Sơn La, Mobifone Sơn La | UBND các huyện, thành phố | Năm 2024 |
| 3 | Nâng cấp Trung tâm tích hợp dữ liệu, hình thành kho dữ liệu số | Sở Thông tin và Truyền thông | Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố | Năm 2024 |
| 4 | Duy trì Nền tảng trực tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP) của tỉnh | Sở Thông tin và Truyền thông | | Năm 2024 |
| 5 | Đầu tư, thiết lập Hệ thống đài truyền thanh xã ứng dụng công nghệ thông tin; các cụm thông tin điện tử phục vụ tuyên truyền | Sở Thông tin và Truyền thông, UBND các huyện, thành phố | Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố | Năm 2024 |
| 6 | Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin để hiện đại hoá hệ thống thông tin thị trường lao động thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội | Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố; các đơn vị liên quan | Năm 2024 |
| 7 | Hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 | Sở Thông tin và Truyền thông | Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố | Năm 2024 |

| STT | Nhiệm vụ | Đơn vị chủ trì | Đơn vị phối hợp | Thời gian thực hiện |
|-----------|--|--|--------------------------------|---------------------|
| IV | Dữ liệu số | | | |
| 1 | <p>Tiếp tục duy trì, khai thác, chia sẻ dữ liệu các hệ thống thông tin, nền tảng số quy mô quốc gia, cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh, bao gồm: Hệ thống định danh và xác thực điện tử (Bộ Công an); CSDL quốc gia về Đăng ký doanh nghiệp (Bộ Kế hoạch và Đầu tư); CSDL quốc gia về bảo hiểm (Bảo hiểm Xã hội Việt Nam); CSDL đất đai quốc gia (Bộ Tài nguyên và Môi trường); CSDL quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức (Bộ Nội vụ); CSDL quốc gia về văn bản quy phạm pháp luật (Bộ Tư pháp); CSDL quốc gia về giá (Bộ Tài chính); CSDL đăng kiểm phương tiện (Bộ Giao thông vận tải); Hệ thống cấp phiếu lý lịch tư pháp trực tuyến (Bộ Tư pháp); Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch (Bộ Tư pháp); Hệ thống cấp mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (Bộ Tài chính); Hệ thống thông tin quản lý danh mục điện tử dùng chung của các cơ quan nhà nước phục vụ phát triển Chính phủ điện tử Việt Nam (Bộ Thông tin và Truyền thông); Cổng liên thông TNMT-Thuế (Bộ Tài nguyên và Môi trường); Hệ thống dịch vụ công quản lý giao thông vận tải lĩnh vực đường bộ (Bộ Giao thông vận tải); Cổng dịch vụ công của Bộ Xây dựng; Hệ thống Đăng ký, giải quyết chính sách trợ giúp xã hội trực tuyến và cơ sở dữ liệu về trợ giúp xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội); Hệ thống dịch vụ hành chính công (Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam)</p> | <p>Các sở, ban, ngành chủ trì quản lý dữ liệu, UBND huyện, thành phố</p> | <p>Các đơn vị có liên quan</p> | <p>Năm 2024</p> |

| STT | Nhiệm vụ | Đơn vị chủ trì | Đơn vị phối hợp | Thời gian thực hiện |
|----------|--|---|--|---------------------|
| 2 | Duy trì Công Dữ liệu mở tỉnh Sơn La | Sở Thông tin và Truyền thông | Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố | Năm 2024 |
| 3 | Xây dựng các CSDL chuyên ngành của tỉnh | | | |
| 3.1 | Cơ sở dữ liệu Giáo dục | Sở Giáo dục và Đào tạo | Các đơn vị có liên quan | Năm 2024 |
| 3.2 | Cơ sở dữ liệu Thông tin Truyền thông | Sở Thông tin và Truyền thông | Các đơn vị có liên quan | Năm 2024 |
| 3.3 | Cơ sở dữ liệu Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Sở Văn hóa, thể thao và du lịch | Các đơn vị có liên quan | Năm 2024 |
| 3.4 | Cơ sở dữ liệu Tài nguyên và môi trường | Tài nguyên và môi trường | Các đơn vị có liên quan | Năm 2024 |
| 3.5 | Cơ sở dữ liệu Công thương | Sở Công thương | Các đơn vị có liên quan | Năm 2024 |
| 3.6 | Cơ sở dữ liệu Cán bộ công chức viên chức | Sở Nội vụ | Các đơn vị có liên quan | Năm 2024 |
| 3.7 | Cơ sở dữ liệu ngành Xây dựng | Sở Xây dựng | Các đơn vị có liên quan | Năm 2024 |
| 3.8 | Cơ sở dữ liệu Lao động - Thương binh và Xã hội | Sở Lao động - thương binh và Xã hội | Các đơn vị có liên quan | Năm 2024 |
| 4 | Triển khai thử nghiệm trợ lý ảo cho cán bộ, công chức, viên chức | Sở Nội vụ, Sở Thông tin và Truyền thông | Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố | Quý III/2024 |
| V | Nhân lực số | | | |
| 1 | Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về chuyển đổi số nói chung, chuyển đổi số ngành, lĩnh vực cho cán bộ công chức, viên chức, người dân, doanh nghiệp | Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố | Sở Thông tin và Truyền thông, cơ quan, đơn vị có liên quan | Năm 2024 |

| STT | Nhiệm vụ | Đơn vị chủ trì | Đơn vị phối hợp | Thời gian thực hiện |
|------------|--|--|--|---------------------|
| VI | An toàn thông tin mạng | | | |
| 1 | Duy trì hệ thống Giám sát an ninh mạng (SOC) của tỉnh | Sở Thông tin và Truyền thông | Các đơn vị có liên quan | Năm 2024 |
| 2 | Duy trì và mở rộng hệ thống phần mềm phòng, chống mã độc theo mô hình quản trị tập trung (trên 5.000 máy trạm ở các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã, các đơn vị sự nghiệp). | Sở Thông tin và Truyền thông | Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố | Năm 2024 |
| 3 | Tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức về các nguy cơ mất an toàn thông tin và các kỹ năng cơ bản bảo đảm an toàn thông tin trên không gian mạng cho cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân trên địa bàn tỉnh | Sở Thông tin và Truyền thông; UBND các huyện, thành phố | Hệ thống truyền thanh cấp huyện, cấp xã | Năm 2024 |
| VII | Chính quyền số | | | |
| 1 | Triển khai đồng bộ các nền tảng số và hạ tầng Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Sơn La | Sở Thông tin và Truyền thông | Văn phòng UBND tỉnh, các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố | Năm 2024 |
| 2 | Rà soát nâng cấp, hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật CNTT, đặc biệt tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả các cấp, đáp ứng triển khai DVCTT toàn trình, số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC | Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; UBND các huyện, thành phố | Các đơn vị có liên quan | Năm 2024 |
| 3 | Triển khai các Hệ thống thông tin chuyên ngành | | | |
| 3.1 | Hệ thống thông tin hỗ trợ thu thập và tính toán các chỉ số chuyển đổi số tỉnh Sơn La | Sở Thông tin và Truyền thông | Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố | Năm 2024 |

| STT | Nhiệm vụ | Đơn vị chủ trì | Đơn vị phối hợp | Thời gian thực hiện |
|------------|--|------------------------------|--|----------------------------|
| 3.2 | Phần mềm quản lý, lập kế hoạch thanh tra và xử lý chống chèo thanh tra | Thanh tra tỉnh | Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố | Năm 2024 |
| 3.3 | Hệ thống đăng ký tuyển sinh vào lớp 10 THPT tỉnh Sơn La | Sở Giáo dục và Đào tạo | Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố | Năm 2024 |
| 3.4 | Phần mềm chấm điểm chuyển đổi số đối với các cơ sở giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên toàn tỉnh | Sở Giáo dục và Đào tạo | Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố | Năm 2024 |
| 4 | Các Hệ thống thông tin dùng chung | | | |
| 4.1 | Hệ thống Hội nghị truyền hình trực tuyến 3 cấp từ tỉnh đến huyện, xã | Sở Thông tin và Truyền thông | Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; UBND các huyện, thành phố | Năm 2024 |
| 4.2 | Mạng truyền số liệu chuyên dùng cấp II của tỉnh | Sở Thông tin và Truyền thông | Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; UBND các huyện, thành phố | Năm 2024 |
| 4.3 | Hệ thống Công thông tin điện tử | Văn phòng UBND tỉnh | Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; UBND các huyện, thành phố | Năm 2024 |
| 4.4 | Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành | Văn phòng UBND tỉnh | Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; UBND các huyện, thành phố | Năm 2024 |
| 4.5 | Hệ thống thông tin báo cáo | Văn phòng UBND tỉnh | Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố | Năm 2024 |
| 4.6 | Hệ thống thông tin phục vụ họp | Văn phòng UBND tỉnh | Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; UBND các huyện, thành phố | Năm 2024 |
| 5 | Nâng cấp các ứng dụng theo chuẩn IPv6; chuyển đổi IPv6 cho Trung tâm dữ liệu tỉnh | Sở Thông tin và Truyền thông | Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; UBND các huyện, thành phố | Năm 2024 |

| STT | Nhiệm vụ | Đơn vị chủ trì | Đơn vị phối hợp | Thời gian thực hiện |
|-------------|--|---|--|----------------------------|
| 6 | Duy trì Trung tâm điều hành thông minh của tỉnh; Tích hợp, kết nối cơ sở dữ liệu, phát triển mối quan hệ tương tác giữa Hệ thống giám sát, điều hành thông minh và các hệ thống thông tin dùng chung, chuyên ngành | Sở Thông tin và Truyền thông | Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; UBND các huyện, thành phố | Năm 2024 |
| 7 | Xây dựng Trung tâm điều hành thông minh của ngành Giáo dục và Đào tạo kết nối với Trung tâm điều hành thông minh của tỉnh | Sở Giáo dục và Đào tạo | Các đơn vị liên quan | Năm 2024 |
| VIII | Kinh tế số | | | |
| 1 | Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số | Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Thông tin và Truyền thông | Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; UBND các huyện, thành phố; các đơn vị liên quan | Năm 2024 |
| 2 | Thực hiện Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt | Ngân hàng nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh | Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; UBND các huyện, thành phố | Năm 2024 |
| 3 | Thực hiện các giải pháp phát triển thương mại điện tử theo Kế hoạch phát triển thương mại điện tử đã được UBND tỉnh phê duyệt | Sở Công thương | Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; UBND các huyện, thành phố | Năm 2024 |
| 4 | Triển khai nền tảng dữ liệu số về nông nghiệp, nền tảng truy xuất nguồn gốc | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; UBND các huyện, thành phố | Năm 2024 |
| XIX | Xã hội số | | | |
| 1 | Duy trì hoạt động của Tổ chuyển đổi số cộng đồng | UBND các huyện, thành phố | Sở Thông tin và Truyền thông | Năm 2024 |
| 2 | Triển khai mô hình trường, lớp học thông minh | Sở Giáo dục và Đào tạo | UBND các huyện, thành phố | Năm 2024 |

| STT | Nhiệm vụ | Đơn vị chủ trì | Đơn vị phối hợp | Thời gian thực hiện |
|------------|---|--|---|----------------------------|
| 3 | Triển khai mô hình bệnh viện thông minh tại Bệnh viện đa khoa tỉnh | Sở Y tế | Các đơn vị liên quan | Năm 2024 |
| 4 | Triển khai các nền tảng số phục vụ công tác quản lý hành chính tại bệnh viện; hỗ trợ công tác khám, chữa bệnh tại chỗ và từ xa; phát triển, sử dụng hồ sơ bệnh án điện tử | Sở Y tế | Các đơn vị liên quan | Năm 2024 |
| 5 | Tuyên truyền, hướng dẫn, khuyến khích người dân sử dụng Internet và các dịch vụ số; hướng dẫn các kỹ năng an toàn khi tham gia không gian số | UBND các huyện, thành phố | Sở Thông tin và Truyền thông | Năm 2024 |
| 6 | Chi trả an sinh xã hội không dùng tiền mặt cho đối tượng bảo trợ xã hội và người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Sơn La | UBND các huyện, thành phố | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; các ngân hàng | Năm 2024 |
| X | Công tác kiểm tra, giám sát | | | |
| 1 | Kiểm tra tình hình thực hiện Chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước tỉnh | Sở Thông tin và Truyền thông | Văn phòng UBND tỉnh, các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố | Quý II, III/2024 |
| 2 | Tự kiểm tra việc thực hiện Chuyển đổi số của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố | Văn phòng UBND tỉnh, các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố | Sở Thông tin và Truyền thông | Quý II, III/2024 |
| 3 | Kiểm tra, giám sát việc ban hành và tổ chức thực hiện Kế hoạch Chuyển đổi số năm 2024 của Văn phòng UBND tỉnh, các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố | Sở Thông tin và Truyền thông | Văn phòng UBND tỉnh, các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố | Quý III/2024 |

Phụ lục IV
CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN HỘ DÂN CÓ ĐIỆN THOẠI THÔNG MINH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định phê duyệt Kế hoạch Chuyển đổi số tỉnh Sơn La năm 2024)

| STT | Địa phương | Tổng số hộ trên địa bàn (tính đến tháng 12/2023) | Số hộ có điện thoại thông minh | | Số hộ chưa có điện thoại thông minh | | | | Số hộ cần phổ cập điện thoại thông minh | | Chỉ tiêu phấn đấu đến hết năm 2024 | | Ghi chú |
|-------------------|------------------|--|--------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|--|--------------|---|--------------|--|---|---------|
| | | | Số hộ | Tỷ lệ | Số hộ | Tỷ lệ | Số hộ không có nhu cầu sử dụng điện thoại thông minh | | Số hộ | Tỷ lệ | Số hộ có điện thoại thông minh tăng thêm trong năm | Tỷ lệ hộ có điện thoại thông minh/ Tổng số hộ | |
| | | | | | | | Số hộ | Tỷ lệ | | | | | |
| 1 | Thành phố Sơn La | 26.575 | 26.042 | 97.99% | 533 | 2.01% | 157 | 0.59% | 376 | 1.41% | 376 | 99.41% | |
| 2 | Huyện Thuận Châu | 44.458 | 43.558 | 97.98% | 900 | 2.02% | 114 | 0.26% | 786 | 1.77% | 400 | 98.88% | |
| 3 | Huyện Mai Sơn | 39.050 | 38.363 | 98.24% | 687 | 1.76% | 172 | 0.44% | 515 | 1.32% | 300 | 99.01% | |
| 4 | Huyện Yên Châu | 19.244 | 18.290 | 95.04% | 954 | 4.96% | 283 | 1.47% | 671 | 3.49% | 350 | 96.86% | |
| 5 | Huyện Mộc Châu | 27.934 | 26.786 | 95.89% | 1148 | 4.11% | 1050 | 3.76% | 98 | 0.35% | 98 | 96.24% | |
| 6 | Huyện Vân Hồ | 15.270 | 14.919 | 97.70% | 351 | 2.30% | 111 | 0.73% | 240 | 1.57% | 120 | 98.49% | |
| 7 | Huyện Mường La | 22.559 | 21.961 | 97.35% | 598 | 2.65% | 61 | 0.27% | 537 | 2.38% | 350 | 98.90% | |
| 8 | Huyện Quỳnh Nhai | 14.697 | 14.436 | 98.22% | 261 | 1.78% | 141 | 0.96% | 120 | 0.82% | 120 | 99.04% | |
| 9 | Huyện Bắc Yên | 14.659 | 14.493 | 98.87% | 166 | 1.13% | 31 | 0.21% | 135 | 0.92% | 100 | 99.55% | |
| 10 | Huyện Phù Yên | 28.625 | 27.991 | 97.79% | 634 | 2.21% | 25 | 0.09% | 609 | 2.13% | 300 | 98.83% | |
| 11 | Huyện Sông Mã | 34.031 | 33.726 | 99.10% | 305 | 0.90% | 36 | 0.11% | 269 | 0.79% | 200 | 99.69% | |
| 12 | Huyện Sốp Cộp | 11.849 | 11.403 | 96.24% | 446 | 3.76% | 21 | 0.18% | 425 | 3.59% | 300 | 98.77% | |
| Tổng cộng: | | 298.951 | 291.968 | 97.66% | 6983 | 2.34% | 2045 | 0.68% | 4938 | 1.65% | 3214 | 98.74% | |